

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ
ĐƯỢC SOÁT XÉT
của CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM NÔNG SẢN
XUẤT KHẨU NAM ĐỊNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

kèm theo

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
CỦA KIỂM TOÁN VIÊN**



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	03 - 04
Báo cáo kết quả công tác soát xét	05
Báo cáo Tài chính đã được soát xét	06 - 29
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06-09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc	12- 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Nam Định (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 của Công ty.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Nam Định là Doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Nam Định thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600265248 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 13 tháng 10 năm 2000 và được đăng ký thay đổi lần thứ 5 vào ngày 16 tháng 04 năm 2015.

Ngành nghề kinh doanh như sau:

- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn thực phẩm: Mua bán thịt và các sản phẩm từ thịt, các loại thực phẩm thủy hải sản;
- Bán buôn may móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Chăn nuôi gia cầm; chăn nuôi trâu, bò; chăn nuôi khác.

Trụ sở chính của Công ty: Đường Trần Nhân Tông, phường Trần Quang Khải, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600265248, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 16/04/2015 là 78.538.000.000 đồng (*Bằng chữ: Bảy mươi tám tỷ, năm trăm ba mươi tám triệu đồng chẵn*).

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 là: 197.828.520 VND.

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2015 là: 1.718.682.066 VND

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Vũ Trọng Nghĩa	Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Trung Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Tấn	Thành viên
Ông Phạm Văn Hải	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Việt Hùng

Giám đốc

Ông Vũ Trung Thành

Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

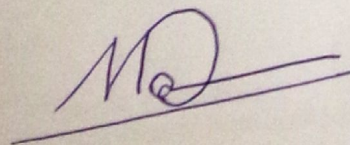
Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Nam Định phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 của Công ty.

Nam Định, ngày 20 tháng 07 năm 2015

TM.Hội đồng Quản trị
Chủ tịch HĐQT



Vũ Trọng Nghĩa

Nam Định, ngày 20 tháng 07 năm 2015

TM.Ban Giám đốc
Giám đốc



Nguyễn Việt Hùng



Số: 160/2015/BCKT-TC/AAT

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 của Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Nam Định

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Nam Định

Chúng tôi, Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 của Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Nam Định được lập ngày 20/07/2015 gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 được trình bày từ trang 06 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công việc soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công việc soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công việc soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công việc này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công việc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Nam Định tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các Quy định kế toán có liên quan.

Hà Nội, ngày tháng 08 năm 2015

Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán,
Kế toán và Tư vấn Thuế AAT
Phó Giám đốc



Nguyễn Xuân Hòa

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 0909-2013-141-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Đại Hùng

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 1000-2013-141-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		64.989.907.897	42.564.652.334
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	8.986.428.992	7.988.441.608
1. Tiền	111		8.986.428.992	7.988.441.608
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		47.221.340.184	27.087.975.276
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	11.328.470.015	12.834.093.566
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.422.194.100	314.775.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.4	-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	VI.4	32.470.676.069	14.069.106.710
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		-	(130.000.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.5	8.102.159.135	7.008.725.462
1. Hàng tồn kho	141		8.818.670.585	9.432.221.412
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(716.511.450)	(2.423.495.950)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		679.979.586	479.509.988
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.7	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		679.979.586	429.197.988
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	50.312.000
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		38.751.147.681	36.832.332.067
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		12.000.000.000	12.000.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4	12.000.000.000	12.000.000.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		2.190.943.880	2.232.167.464
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.6	1.459.791.978	1.475.574.164
- Nguyên giá	222		20.524.218.407	20.503.340.342
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.064.426.429)	(19.027.766.178)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.7	731.151.902	756.593.300
- Nguyên giá	228		1.253.787.500	1.253.787.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(522.635.598)	(497.194.200)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.925.461.215	7.291.508.059
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		8.925.461.215	7.291.508.059
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2	14.800.000.000	14.800.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		14.800.000.000	14.800.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (dài hạn)	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		834.742.586	508.656.544
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.7	834.742.586	508.656.544
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		103.741.055.578	79.396.984.401

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		20.843.197.933	18.413.141.223
I. Nợ ngắn hạn	310		19.172.055.693	16.554.498.983
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.10	805.440.266	2.442.742.692
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.11	271.107.835	565.310.047
4. Phải trả người lao động	314		239.997.055	224.392.950
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.12	367.068.082	292.622.937
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.9	17.169.621.170	12.759.123.125
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		318.821.285	270.307.232
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.671.142.240	1.858.642.240
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.9	1.671.142.240	1.858.642.240
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

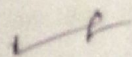
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		82.897.857.645	60.983.843.178
I. Vốn chủ sở hữu	410	VL.13	82.897.857.645	60.983.843.178
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		78.538.000.000	56.538.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		78.538.000.000	56.538.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		42.220.000	42.220.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		93.365.619	93.365.619
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.155.180.877	228.668.446
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.350.409.083	1.118.780.976
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		1.718.682.066	2.962.808.137
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.520.853.546	2.962.808.137
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		197.828.520	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		103.741.055.578	79.396.984.401

Nam Định, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Người lập



Trần Thị Nụ

Kế toán trưởng



Trần Thị Nụ



Nguyễn Việt Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

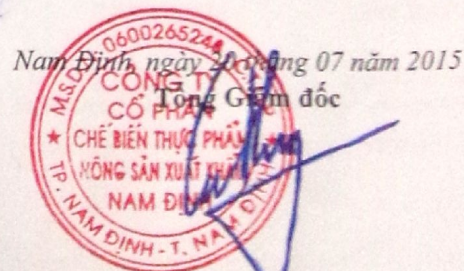
Chi tiêu	Mã số	Thuyết	Đơn vị tính: VND	
			Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	26.488.394.468	40.824.223.400
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		26.488.394.468	40.824.223.400
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	23.797.744.292	35.760.631.368
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.690.650.176	5.063.592.032
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	17.775.582	113.170.819
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	581.002.295	251.162.255
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		417.515.090	251.162.255
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	195.509.189	240.463.770
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	1.604.818.266	1.593.165.000
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		327.096.008	3.091.971.826
11. Thu nhập khác	31	VII.6	235.054.426	360.000.000
12. Chi phí khác	32	VII.7	308.524.126	-
13. Lợi nhuận khác	40		(73.469.700)	360.000.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		253.626.308	3.451.971.826
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.9	55.797.788	759.433.802
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>197.828.520</u>	<u>2.692.538.024</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		28	476
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập

Trần Thị Nụ

Kế toán trưởng

Trần Thị Nụ



Nguyễn Việt Hùng

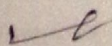
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		27.744.103.145	31.726.753.400
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(32.804.683.982)	(43.086.291.790)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.242.452.517)	(1.522.404.445)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(524.063.950)	(251.162.255)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(350.000.000)	(259.818.234)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9.786.262.642	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(27.989.085.983)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(25.379.920.645)	(13.392.923.324)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(35.039.400)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		150.000.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(6.000.000.000)	(7.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		6.000.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.653.984	5.097.811
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		151.653.984	(7.029.941.589)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		22.000.000.000	20.788.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		23.610.325.370	9.625.229.749
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(19.384.071.325)	(9.679.271.916)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		26.226.254.045	20.733.957.833
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		997.987.384	311.092.920
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.988.441.608	9.543.584.270
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.34	8.986.428.992	9.854.677.190

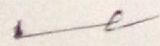
Nam Định, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Người lập

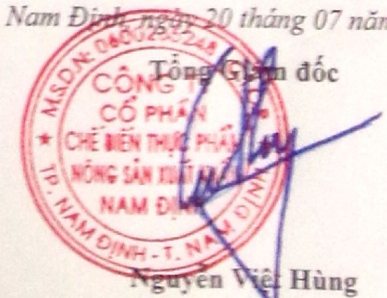


Trần Thị Nụ

Kế toán trưởng



Trần Thị Nụ



Nguyễn Việt Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kết toán kết toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Nam Định là một Doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Nam Định thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600265248 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 13 tháng 10 năm 2000 và được đăng ký thay đổi lần thứ 5 vào ngày 16 tháng 04 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty: Đường Trần Nhân Tông, phường Trần Quang Khải, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600265248, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 16/04/2015 là 78.538.000.000 đồng (Bằng chữ: Bảy mươi tám tỷ, năm trăm ba mươi tám triệu đồng chẵn).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là chế biến thực phẩm nông sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

Các ngành nghề kinh doanh của Công ty như sau:

- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn thực phẩm: Mua bán thịt và các sản phẩm từ thịt, các loại thực phẩm thủy hải sản;
- Bán buôn may móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Chăn nuôi gia cầm; chăn nuôi trâu, bò; chăn nuôi khác.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán máy.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Khi thực hiện công tác kế toán, Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

Ngoài ra, khi xác định nghĩa vụ thuế (kê khai, quyết toán, nộp thuế), Công ty thực hiện theo các qui định của pháp luật về thuế.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh:

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

c) Các khoản cho vay:

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

Các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

f) Lập dự phòng đầu tư tài chính

Dự phòng đầu tư tài chính là dự phòng lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

a) Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

b) Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

c) Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d) Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của hàng tồn kho bị giảm giá trị so với giá trị ghi sổ, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính, bất động sản đầu tư

a) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	12 năm
- Máy móc, thiết bị	12 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm

b) Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

c) Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

8. Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm. Các chi phí sau đây là phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán được từng đội theo dõi và chịu trách nhiệm.

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Các khoản phải trả, tiến hành theo dõi chi tiết công nợ theo từng hạng mục công trình chuyển sang theo dõi chi tiết công nợ theo từng đội xây dựng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính

Vay được ghi nhận theo số tiền vay mà Công ty nhận được theo hợp đồng vay.

Nợ cho thuế tài chính được ghi nhận theo số tài sản thuế tài chính mà Công ty nhận được tương ứng với số tiền thuế mà Công ty phải trả theo hợp đồng thuế tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó đang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí hoạt động tài chính (nếu lỗ).

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d) Thu nhập khác

Là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên.

17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Giảm trừ doanh thu là các khoản: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại trong kỳ của Công ty.

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản phẩm của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...
- Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

22. Công cụ tài chính

a) Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

b) Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1 . TIỀN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	8.933.261.952	7.974.004.996
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	53.167.040	14.436.612
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	8.986.428.992	7.988.441.608

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Đầu tư dài hạn khác	14.800.000.000		14.800.000.000	
<i>C.ty CP Thực phẩm Thảo Nguyên Xanh-tỷ lệ sở hữu 10,6%</i>	2.000.000.000		2.000.000.000	
<i>Công ty Cổ phần Nam Hà Việt Thái-tỷ lệ sở hữu 3,7%</i>	3.000.000.000		3.000.000.000	
<i>Công ty Cổ phần Nông nghiệp xanh Hưng Việt-tỷ lệ sở hữu 19,6%</i>	3.800.000.000		9.800.000.000	
<i>Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Biển Đông</i>	6.000.000.000		-	
Cộng	14.800.000.000		14.800.000.000	

3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	11.328.470.015	12.834.093.566
- <i>Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư HP</i>	2.270.366.800	3.249.258.800
- <i>Công ty Cổ phần Thực phẩm Thảo Nguyên Xanh</i>	3.828.087.800	656.776.900
- <i>Các khoản phải thu khách hàng khác</i>	5.230.015.415	8.928.057.866
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
Cộng	11.328.470.015	12.834.093.566

4 . PHẢI THU VỀ CHO VAY VÀ PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	32.470.676.069		14.069.106.710	
- Tạm ứng	27.089.359.200		8.746.349.710	
- Phải thu khác	5.381.316.869		5.322.757.000	
b) Dài hạn	12.000.000.000		12.000.000.000	
- Phải thu khác	12.000.000.000		12.000.000.000	
<i>Trang trại chăn nuôi Hà Lạn (*)</i>	10.000.000.000		10.000.000.000	
<i>Trang trại chăn nuôi Phạm Ngọc Hà (**)</i>	2.000.000.000		2.000.000.000	
Cộng	44.470.676.069		26.069.106.710	

(*) Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Nam Định và Trang trại chăn nuôi Hà Lạn cùng ký kết hợp tác kinh doanh theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 03/2013/NDF-HĐKD ngày 06/04/2013 về việc góp vốn đầu tư thực hiện dự án đầu tư mở rộng trang trại và bổ sung nguồn vốn để đưa trang trại đi vào hoạt động do Trang trại chăn nuôi Hà Lạn làm chủ đầu tư. Tổng mức đầu tư dự án dự kiến là 25 tỷ đồng, Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Nam Định góp 10 tỷ đồng. Tỷ lệ phân chia lợi nhuận và rủi ro dựa trên kết quả sản xuất kinh doanh, lãi sau thuế TNDN hoặc lỗ được phân chia theo tỷ lệ vốn góp. Năm 2015, dự án đã có sản phẩm và doanh thu tuy nhiên khi kết thúc năm tài chính mới xác định kết quả kinh doanh và phân chia lợi nhuận.

(**) Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Nam Định và Trang trại chăn nuôi Phạm Ngọc Hà cùng ký kết hợp tác kinh doanh theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2014/NDF-HĐKD ngày 10/02/2014 về việc góp vốn đầu tư thực hiện dự án khai thác và sử dụng trang trại chăn nuôi do Trang trại chăn nuôi Phạm Ngọc Hà làm chủ đầu tư. Tổng mức đầu tư dự án dự kiến là 6 tỷ đồng, Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Nam Định góp 2 tỷ đồng. Tỷ lệ phân chia lợi nhuận và rủi ro dựa trên kết quả sản xuất kinh doanh, lãi sau thuế TNDN hoặc lỗ được phân chia theo tỷ lệ vốn góp. Dự án vẫn đang trong quá trình đầu tư xây dựng nên chưa xác định kết quả kinh doanh từ dự án.

5 . HÀNG TỒN KHO	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Nguyên vật liệu	1.155.152.464	687.611.466	1.155.152.464
Thành phẩm nhập kho	7.663.518.121	8.744.609.946	7.663.518.121	8.744.609.946
Cộng	8.818.670.585	9.432.221.412	8.818.670.585	9.432.221.412

6 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH	Đơn vị tính: VND			
	Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải
I. Nguyên giá				
Số dư đầu năm	6.426.591.522	13.384.021.547	692.727.273	20.503.340.342
Tăng trong kỳ	303.605.338	-	-	303.605.338
- Đầu tư NDCB hoàn thành	303.605.338	-	-	303.605.338
Giảm trong kỳ	-	-	282.727.273	282.727.273
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	282.727.273	282.727.273
Số dư cuối kỳ	6.730.196.860	13.384.021.547	410.000.000	20.524.218.407
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	5.177.199.178	13.384.021.547	466.545.453	19.027.766.178
Tăng trong kỳ	93.205.704	-	18.848.484	112.054.188
- Số khấu hao trong kỳ	93.205.704	-	18.848.484	112.054.188
Giảm trong kỳ	-	-	75.393.937	75.393.937
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	75.393.937	75.393.937
Số dư cuối kỳ	5.270.404.882	13.384.021.547	410.000.000	19.064.426.429
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	1.249.392.344	-	226.181.820	1.475.574.164
2. Tại ngày cuối kỳ	1.459.791.978	-	-	1.459.791.978

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH	Đơn vị tính: VND			
	Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
Số dư đầu năm		1.253.787.500	-	1.253.787.500
Tăng trong kỳ		-	-	-
Giảm trong kỳ		-	-	-
Số dư cuối kỳ		1.253.787.500	-	1.253.787.500
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm		497.194.200	-	497.194.200
Tăng trong kỳ		25.441.398	-	25.441.398
- Số khấu hao trong kỳ		25.441.398	-	25.441.398
Giảm trong kỳ		-	-	-
Số dư cuối kỳ		522.635.598	-	522.635.598
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm		756.593.300	-	756.593.300
2. Tại ngày cuối kỳ		731.151.902	-	731.151.902

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	a) Ngắn hạn	-	-	-
b) Dài hạn	834.742.586	508.656.544	834.742.586	508.656.544
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	834.742.586	508.656.544	834.742.586	508.656.544
Cộng	834.742.586	508.656.544	834.742.586	508.656.544

9 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	a) Vay ngắn hạn	17.169.621.170	17.169.621.170	12.759.123.125
Vay ngân hàng (*)	17.169.621.170	17.169.621.170	12.759.123.125	12.759.123.125
b) Vay dài hạn	1.671.142.240	1.671.142.240	1.858.642.240	1.858.642.240
Vay ngân hàng (**)	1.671.142.240	1.671.142.240	1.858.642.240	1.858.642.240
Vay các đối tượng khác	18.840.763.410	18.840.763.410	14.617.765.365	14.617.765.365
Cộng	18.840.763.410	18.840.763.410	14.617.765.365	14.617.765.365

- (*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Á Châu-CN Nam Định theo Hợp đồng số NAD .DN.64.200814 ngày 21 tháng 08 năm 2014 với hạn mức cho vay 19 tỷ đồng; thời hạn vay quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ t ối đa không quá 06 tháng, lãi suất áp dụng cho từng giấy nhận nợ của HĐTD theo thông báo lãi suất cho vay của ngân hàng , mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.
- (**) Vay trung-dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu- CN Nam Định theo Hợp đồng tín dụng số NAD.DN.111.200814 ngày 21 tháng 08 năm 2014 với số tiền vay 1,5 tỷ đồng, thời hạn vay kể từ ngày bên vay nhận tiền lần đầu là 48 tháng, lãi suất áp dụng được xác định trong từng kế ước nhận nợ, mục đích vay đầu tư dây chuyền sản xuất xúc xích hun khói.

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	805.440.266	805.440.266	2.442.742.692	2.442.742.692
- Công ty Cổ phần Bao bì xuất khẩu Thành Hưng	167.518.726	167.518.726	118.309.676	118.309.676
- Các đối tượng khác	637.921.540	637.921.540	2.324.433.016	2.324.433.016
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Cộng	805.440.266	805.440.266	2.442.742.692	2.442.742.692

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp (Chi tiết cho từng loại thuế)				
- Thuế GTGT	-	-	-	-
- Thuế TNDN	565.310.047	55.797.788	350.000.000	271.107.835
- Thuế TNCN	-	-	-	-
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	565.310.047	55.797.788	350.000.000	271.107.835

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	98.299.346	83.256.982
- Bảo hiểm xã hội	117.926.850	92.895.166
- Bảo hiểm y tế	84.774.475	65.425.194
- Bảo hiểm thất nghiệp	51.022.092	36.000.276
- Phải trả, phải nộp khác	15.045.319	15.045.319
Cộng	367.068.082	292.622.937

13 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	12.950.000.000	93.365.619	42.220.000	148.099.691	1.078.496.598	807.664.569	15.119.846.477
Tăng vốn năm trước	43.588.000.000						43.588.000.000
Lãi trong năm trước						2.316.281.078	2.316.281.078
Tăng khác				80.568.755	40.284.378		120.853.133
Trích lập các quỹ				80.568.755	40.284.378		120.853.133
Giảm vốn trong năm trước						161.137.510	161.137.510
Trích lập các quỹ						161.137.510	161.137.510
Lỗ trong năm trước							-
Giảm khác							-
Số dư cuối năm trước	56.538.000.000	93.365.619	42.220.000	228.668.446	1.118.780.976	2.962.808.137	60.983.843.178
Tăng vốn trong kỳ	22.000.000.000						22.000.000.000
Lãi trong kỳ						197.828.520	197.828.520
Tăng khác				926.512.431	231.628.107		1.158.140.538
Giảm vốn trong kỳ							-
Lỗ trong kỳ							-
Giảm khác						1.441.954.591	1.441.954.591
- Trích lập các quỹ						1.273.954.591	1.273.954.591
- Giảm khác						168.000.000	168.000.000
Số dư cuối kỳ	78.538.000.000	93.365.619	42.220.000	1.155.180.877	1.350.409.083	1.718.682.066	82.897.857.645

11/06/2015

	Tỷ lệ vốn góp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
b) Chỉ tiêu vốn góp của chủ sở hữu			
Vốn góp của Nhà nước			
Vốn góp của các đối tượng khác	100%	78.538.000.000	56.538.000.000
Cộng		<u>78.538.000.000</u>	<u>56.538.000.000</u>
e) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
- Vốn góp đầu kỳ		56.538.000.000	12.950.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		22.000.000.000	43.588.000.000
- Vốn góp giảm trong kỳ			
- Vốn góp cuối kỳ		78.538.000.000	56.538.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia			
d) Cổ phiếu		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		7.853.800	5.653.800
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		7.853.800	5.653.800
- Cổ phiếu phổ thông		7.853.800	5.653.800
- Cổ phiếu ưu đãi			
Số lượng cổ phiếu được mua lại			
- Cổ phiếu phổ thông			
- Cổ phiếu ưu đãi			
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		7.853.800	5.653.800
- Cổ phiếu phổ thông		7.853.800	5.653.800
- Cổ phiếu ưu đãi			
Số lượng cổ phiếu bình quân trong kỳ		6.987.133	5.653.800
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu			
d) Cổ tức		2.505.589.960	1.347.449.422
e) Các quỹ của doanh nghiệp		1.155.180.877	228.668.446
- Quỹ đầu tư phát triển			
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.350.409.083	1.118.780.976

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

	Kỳ này	Kỳ trước
1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
a) Doanh thu	26.488.394.468	40.824.223.400
- Doanh thu bán hàng hóa		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	26.488.394.468	40.824.223.400
Cộng		
3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
Giá vốn của hàng đã bán	23.797.744.292	35.760.631.368
Cộng	23.797.744.292	35.760.631.368
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Lãi tiền gửi, cho vay	17.775.582	113.170.819
Cộng	17.775.582	113.170.819
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
Lãi tiền vay	417.515.090	251.162.255
Lỗ chênh lệch tỷ giá	163.487.205	
Cộng	581.002.295	251.162.255

6 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
Các khoản khác	235.054.426	360.000.000
Cộng	<u>235.054.426</u>	<u>360.000.000</u>

7 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
Các khoản khác	308.524.126	-
Cộng	<u>308.524.126</u>	<u>-</u>

8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	1.242.452.517	1.075.724.896
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì, vật liệu quản lý	22.920.710.071	30.704.096.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	37.783.364	41.654.260
Chi phí khấu hao tài sản cố định	112.054.188	20.239.005
Chi phí dịch vụ mua ngoài	195.509.189	566.005.071
Chi phí bằng tiền khác	476.011.591	629.446.971
Cộng	<u>24.984.520.920</u>	<u>33.037.166.203</u>

9 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	253.626.308	3.451.971.826
Tổng thu nhập chịu thuế	253.626.308	3.451.971.826
Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
Thuế TNDN hiện hành	55.797.788	759.433.802
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	197.828.520	2.692.538.024

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU NAM ĐỊNH

Địa chỉ: Đường Trần Nhân Tông, P.Trần Quang Khải, TP.Nam Định, Nam Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

3.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý

Đơn vị tính: VND

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý của công ty như sau:

Kỳ này

CHỈ TIÊU	Bộ phận xuất khẩu	Kinh doanh trong nước	Khác	TỔNG CỘNG
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	14.530.668.803	11.957.725.665	-	26.488.394.468
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận				
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.530.668.803	11.957.725.665	-	26.488.394.468
Giá vốn	13.297.665.098	10.500.079.194		23.797.744.292
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	1.233.003.705	1.457.646.471	-	2.690.650.176
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				1.800.327.455
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				890.322.721
Doanh thu hoạt động tài chính				17.775.582
Chi phí tài chính				581.002.295
Thu nhập khác				235.054.426
Chi phí khác				308.524.126
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				55.797.788
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				197.828.520
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác				-
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn				137.495.586
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)				-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU NAM ĐỊNH

Địa chỉ: Đường Trần Nhân Tông, P.Trần Quang Khải, TP.Nam Định, Nam Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Kỳ trước

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Bộ phận xuất khẩu	Kinh doanh trong nước	Khác	TỔNG CỘNG
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	33.355.318.200	7.468.905.200		40.824.223.400
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận				
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	33.355.318.200	7.468.905.200		40.824.223.400
Giá vốn	29.547.148.522	6.213.482.846	-	35.760.631.368
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	3.808.169.678	1.255.422.354	-	5.063.592.032
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				1.833.628.770
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				3.229.963.262
Doanh thu hoạt động tài chính				113.170.819
Chi phí tài chính				251.162.255
Thu nhập khác				360.000.000
Chi phí khác				-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				759.433.802
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				759.433.802
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				2.692.538.024
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác				-
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn				20.239.005
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)				-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU NAM ĐỊNH
 Địa chỉ: Đường Trần Nhân Tông, P.Trần Quang Khải, TP.Nam Định, Nam Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Bộ phận xuất khẩu	Kinh doanh trong nước	Khác	Tổng cộng
Số cuối kỳ				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	-	-	-	103.741.055.578
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				103.741.055.578
Tổng tài sản				
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				20.843.197.933
Tổng nợ phải trả				20.843.197.933
Số đầu năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	-	-	-	-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				79.396.984.401
Tổng tài sản				79.396.984.401
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				18.413.141.223
Tổng nợ phải trả				18.413.141.223

4 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

4.1 Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tài chính
- Rủi ro thanh toán
- Rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo quản lý nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của mình.

4.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Ảnh hưởng của rủi ro tài chính

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi ngân hàng	53.167.040	14.436.612
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác	14.800.000.000	14.800.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	43.799.146.084	26.903.200.276
Cộng	43.852.313.124	26.917.636.888

4.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

4.4 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi lãi suất và tỷ giá hối đoái.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU NAM ĐỊNH

Địa chỉ: Đường Trần Nhân Tông, P.Trần Quang Khải, TP.Nam Định, Nam Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

4.5 Giá trị hợp lý**- So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ**

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	8.986.428.992	8.986.428.992	7.988.441.608	7.988.441.608
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	43.799.146.084	(*)	26.903.200.276	(*)
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác	8.925.461.215	(*)	7.291.508.059	(*)
Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:				
- Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu	14.800.000.000	(*)	14.800.000.000	(*)
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
- Vay ngắn hạn	(17.169.621.170)	(17.169.621.170)	(12.759.123.125)	(12.759.123.125)
- Phải trả người bán và phải trả khác	(805.440.266)	(805.440.266)	(2.442.742.692)	(2.442.742.692)
- Vay dài hạn	-	-	-	-
Cộng	58.535.974.855	(*)	41.781.284.126	(*)

(*) Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này đề thuyết minh theo quy định tại Điều 28 Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này cho mục đích thuyết minh.

- Cơ sở xác định giá trị hợp lý**Nợ phải trả tài chính phi phái sinh ngắn hạn**

Giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính phi phái sinh ngắn hạn xấp xỉ giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của các công cụ tài chính này. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

5 . Thông tin về các bên liên quan

6 . Số liệu so sánh

Các chỉ tiêu thay đổi do phân loại lại theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính như sau

TÀI SẢN	Mã số theo Thông tur 200/2014/TT- BTC	Số đầu năm trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Số cuối năm trên báo cáo tài chính năm 2014
A. Tài sản ngắn hạn			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	27.087.975.276	18.341.625.566
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	479.509.988	8.746.349.710
B. Tài sản dài hạn			
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	12.000.000.000	-
II. Tài sản cố định	220	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	14.800.000.000	29.800.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260	508.656.544	-

Năm 2015 là năm đầu tiên Công ty thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ. Do đó, số liệu so sánh là Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2014 chưa được soát xét.

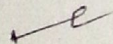
7 . Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

8 . Những thông tin khác

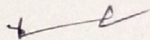
Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong kỳ Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập



Trần Thị Nụ

Kế toán trưởng



Trần Thị Nụ

Nam Định, ngày 20 tháng 07 năm 2015



Tổng Giám đốc
 Nguyễn Việt Hùng